

**CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ KINH DOANH ĐẠI DŨNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ KINH DOANH ĐẠI DŨNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110211684

**3. Ngày thành lập:** 20/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 69B, ngõ 51 phố Tương Mai, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0947628338

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                                                         | 4610        |
| 2.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                        | 4662(Chính) |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                  | 4663        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (không bao gồm các hoạt động dịch vụ báo cáo Tòa án, hoạt động đấu giá, dịch vụ lấy lại tài sản) | 8299        |
| 5.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                         | 8511        |
| 6.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                        | 8512        |
| 7.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ giáo dục tôn giáo và các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                               | 8559        |
| 8.  | Bán buôn tổng hợp (Trừ loại hàng hóa nhà nước cấm)                                                                                                                       | 4690        |
| 9.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                 | 2410        |
| 10. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                            | 2431        |
| 11. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                         | 2432        |
| 12. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                           | 2511        |
| 13. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                               | 2512        |
| 14. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                         | 2591        |
| 15. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                             | 2592        |
| 16. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                              | 2593        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(trừ vận tải bằng xe buýt) (Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                          | 4931 |
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 8 NĐ 10/2021/NĐ-CP)                                                                                                                                | 4932 |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 NĐ10/2021/NĐ-CP)                                                                                                                                        | 4933 |
| 20. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                            | 5011 |
| 21. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                              | 5012 |
| 22. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                | 5021 |
| 23. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                  | 5022 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                             | 5221 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                            | 5222 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan<br>(trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu) | 5229 |
| 27. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                               | 3311 |
| 28. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                           | 3312 |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ LAN DUNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 07/01/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001181011015

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 69B, ngõ 51 phố Trương Mai, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 69B, ngõ 51 phố Trương Mai, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LAN DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/01/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001181011015

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 69B, ngõ 51 phố Trương Mai, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 69B, ngõ 51 phố Trương Mai, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội